

Bản án số: 03/2020/DS-PT
Ngày 14-01-2021
*“V/v tranh chấp hợp đồng
kiện đòi tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến;
Bà Bùi Thị Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng kiện đòi tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST, ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2020/QĐ-PT ngày 26-11-2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị Kim A; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn L - là Luật sư của Công ty TNHH Tôi Yêu Luật – Thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 310, Tòa nhà H, Linh Đ, Hoàng L, Hoàng M, Hà Nội – Vắng mặt, có gửi bản Luận cứ bảo vệ.

- *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị H; địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện T, tỉnh Đăk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thiên Hùng, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

A Hoàng Công T; Địa chỉ: Thôn T1, xã Đ1, huyện T2, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

A Đinh Văn M; Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn chị Hoàng Thị H.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 7 năm 2018 của chị Đinh Thị Kim A và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 15-3-2012, chị Đinh Thị Kim A có cho chị Hoàng Thị H vay 45.000.000đ, hai bên có viết giấy vay tiền, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, hẹn khi nào chị A cần thì trả. Tại phiên toà sơ thẩm chị A đã rút đối với số tiền này không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 15-6-2013, chị A tiếp tục cho chị H vay 30.000.000đ, có viết giấy vay, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, hẹn khi nào chị A cần thì trả; Ngày 28-01-2014, chị A cho chị H vay tiếp 25.000.000đ, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả nợ vào ngày 28/6/2014. Cả hai khoản nợ này hiện nay chị H chưa trả.

Ngày 11-12-2016, (*âm lịch*) tức ngày 08/01/2017 (*dương lịch*) chị A tiếp tục cho chị H vay 30.000.000đ, có viết giấy vay, hẹn hai ngày sau sẽ trả. Khoản nợ này chị H có nhờ A S (bạn chị H) trả cho chị A 25.000.000đ, hiện nay chị H còn nợ chị A 5.000.000đ.

Tổng cộng 04 lần chị A cho chị H vay là 130.000.000đ, chị H đã trả được 25.000.000đ và chị A xin rút số tiền 45.000.000đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Nay chị yêu cầu chị H phải trả số tiền còn lại là 60.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài số tiền trên, vào ngày 15-5-2017, chị H có viết giấy tay bán đất và nhà ở tại thôn 4, xã Q, huyện T2 cho chị A với giá 230.000.000đ, chị A đã đặt cọc 140.000.000đ, số tiền còn lại hẹn đến ngày 30/5/2017 sẽ trả, thì chị H sẽ làm thủ tục sang tên cho chị A. Đến hạn trả tiền chị A vào nhà chị H và biết được căn nhà này chị H đã cầm cho người khác, sau đó viết giấy sang nhượng cho họ, nên việc chuyển nhượng không thành. Do đó, chị A khởi kiện yêu cầu chị H phải trả lại số tiền 140.000.000đ tiền đặt cọc đồng thời buộc chị H phải phạt cọc với số tiền

140.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm chị A xin được rút đối với hai khoản tiền đặt cọc và phạt cọc không yêu cầu Toà án giải quyết (BL 136).

Bị đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

Chị Hoàng Thị H thừa nhận vào các năm 2012, 2013, 2014 và 2016 chị có vay chị Đinh Thị Kim A 04 đợt với tổng số tiền là 130.000.000đ. Cụ thể các đợt vay như chị Kim A trình bày trên là đúng. Tuy nhiên, đối với số tiền 45.000.000đ vay ngày 15/3/2012 chị H đã trả cho chị A vào năm 2014, chị A ghi đã trả dưới giấy vay nợ, chị H dùng bút gạch chéo bên dưới. Số tiền này chị A đã rút, nên chị không có ý kiến gì.

Đối với khoản nợ vay ngày 11-12-2016, (*âm lịch*) tức ngày 08/01/2017 (*dương lịch*) số tiền 30.000.000đ, chị H có nhờ A S (bạn chị H) trả cho chị A 25.000.000đ, hiện nay chị H còn nợ chị A 5.000.000đ nội dung này đã được chị A thừa nhận.

Chị H thừa nhận vào ngày 15-6-2013, chị có vay của chị A 30.000.000đ, có viết giấy vay, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, hẹn khi nào chị A cần thì trả. Ngày 28-01-2014, chị H có vay của chị A 25.000.000đ, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả nợ vào ngày 28/6/2014. Cả hai khoản nợ này đều chưa trả cộng với 5.000.000đ còn nợ trong khoản vay ngày 11/12/2016, tổng cộng chị H còn nợ chị A 60.000.000đ.

Đối với số tiền 140.000.000đ chị A đặt cọc để mua nhà của chị H là số tiền chị H vay của chị A làm 4 đợt với tổng số tiền là 130.000.000đ và 10.000.000đ tiền lãi, nên hai bên thống nhất số tiền đặt cọc được trừ vào số tiền chị H vay trước đó. Chị A hứa sẽ huỷ các giấy vay vào ngày 30/4/2017, chị A có viết giấy tờ xác nhận nội dung này vào ngày 18/4/2017 (BL 92). Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm, chị A đã rút đối với số tiền 140.000.000đ đặt cọc mua nhà, nên chị không có nghĩa vụ phải trả 60.000.000đ cho chị A.

Ngày 12-6-2019, chị H có đơn yêu cầu phản tố đối với chị A: Yêu cầu toà án giải quyết buộc chị A phải trả số tiền 50.000.000đ mà chị H cho chị A vay vào ngày 16-8-2012 và 03 cây vàng 9999 (*30 chỉ vàng*). Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm chị H đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người làm chứng A Hoàng Công T trình bày: Vào năm 2014 khi đó A đang làm việc tại xã Đ thì chị gái là Hoàng Thị H có gọi điện cho A mượn số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và nhờ A đến trả nợ cho chị A. Sau đó anh đã chuyển khoản cho chị A 20.000.000đ. Đây là tiền anh trả nợ giúp cho chị H, nay không yêu cầu chị H phải trả lại cho anh số tiền này. Còn giữa anh với chị Kim A không có quan hệ vay mượn tiền gì cả.

Anh Đinh Văn M trình bày: Anh là em trai của chị A, vào ngày 18/4/2017, anh cùng với chị A vào gặp chị H để giải quyết số tiền chị H còn nợ chị A. Sau khi gặp nhau hai bên đi đến quyết định số tiền chị H nợ chị A chuyển sang tiền

đặt cọc mua nhà và đất của chị H, anh là người làm chứng việc này. Sau khi làm giấy đặt cọc 140.000.000 xong hẹn đến ngày 30/5/2017 hai bên giao đủ số tiền còn lại và giấy tờ liên quan đến nhà đất. Đến ngày 30/5/2017 A và chị A đến nhà chị H để giao số tiền còn lại 90.000.000 đ thì chị H không có ở nhà, gọi điện cho chị H thì không liên lạc được. Như vậy chị H là người cố tình vi phạm nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chị A (BL 142, 165).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 04-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đinh Thị Kim A đối với bị đơn chị Hoàng Thị H.

Buộc chị Hoàng Thị H phải trả số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) cho chị Đinh Thị Kim A.

Áp dụng khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03-10-2017 bị đơn chị Hoàng Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Chị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trA chấp thiếu; phân tích và đánh giá chứng cứ không đúng thực tế và diễn biến phiên tòa, dẫn đến áp dụng pháp luật sai, buộc chị phải trả tiền cho chị A, đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của chị.

- Ngày 17-8-2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số: 354/QĐ/KNPT- DS kháng nghị bản án dân sự số : 02/2020/DS-ST, ngày 04-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có gửi Bản luận cứ bảo vệ; bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Bản luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 60.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Bởi lẽ, chứng cứ chị A cung cấp là 04 giấy vay tiền có chữ ký của chị H với tổng số tiền 130.000.000đ. Quá trình giải quyết chị A xin rút không yêu cầu số tiền 45.000.000đ vay ngày 15/3/2012 và thừa nhận chị H đã trả được 25.000.000đ (do anh S bạn chị H trả hộ). Số tiền còn lại 60.000.000đ đã được

chị H thừa nhận nợ hiện nay chưa trả.

Đối với số tiền 140.000.000đ chị A đặt cọc mua nhà đất của chị H là tiền chị A nhờ chị H xin việc cho cháu T3 và cháu Q mỗi người 80.000.000đ, tổng là 160.000.000đ nhưng không xin được. Sau đó chị A và chị H đã có sự thoả thuận, quá trình vay trả thì chốt lại số tiền 140.000.000đ và đưa số tiền này vào hợp đồng đặt cọc mua bán nhà ở. Việc nhận tiền của chị H từ chị A để xin việc cho Q và T3 là đầy đủ căn cứ. Kết luận điều tra của CQCSĐT Công an huyện Tuy Đức, VKSND huyện Tuy Đức đã khẳng định chị A đưa số tiền 160.000.000đ cho chị H để xin việc cho T3 và Q là có căn cứ.

Đối với số tiền 80.000.000đ xin việc cho Lê Văn Q, sau khi không xin được việc, chị H đã đưa cho ông Lê Văn T4 là bố của cháu Q 1.500.000đ tiền lãi vì chưa trả được 80.000.000đ.

Số tiền xin việc cho Trịnh Thị T3 là 80.000.000đ, giao dịch này thông qua anh trai là Trịnh Xuân B, tại cơ quan điều tra anh B cung cấp lời khai khi đưa tiền cho chị H, chị H hẹn tôi trong vòng 08 tháng kể từ khi nhận hồ sơ và tiền thì em gái anh sẽ đi làm (BL47). Anh B đã đến nhà bà H 03 lần và bà H cũng đã ra nhà A xin gia đình khát lại số tiền 80.000.000đ. Sau khi nhận được tiền xin việc 160.000.000đ nhưng không xin được việc, bà H không có khả năng trả lại, nên đã quyết định bán đất và nhà ở để gán nợ, chốt lại số tiền là 140.000.000đ, hai bên thoả thuận chuyển sang tiền đặt cọc mua nhà đất. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm chị A đã tự nguyện rút không yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền đặt cọc để xem xét dấu hiệu hình sự.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thể hiện: Toà án cấp sơ thẩm buộc chị H phải trả cho chị A số tiền 60.000.000đ là không có căn cứ bởi lẽ: Tất cả các khoản nợ trước năm 2017, thì giữa chị H và chị A đã thanh toán cho nhau và chuyển hoá số tiền nợ vào số tiền chị A đặt cọc mua nhà đất của chị H là 140.000.000đ, từ đó chị H không còn nợ khoản tiền nào của chị A nữa. Tại phiên toà sơ thẩm, chị A đã rút không yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền đặt cọc và phạt cọc, thì chị H không có nghĩa vụ phải trả số tiền này. Mặt khác, quá trình giải quyết nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn và bị đơn đã rút là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, huỷ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Tuy Đức và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả trả tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức. Huỷ Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Toà án nhân dân huyện Tuy Đức, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị H, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo chị Hoàng Thị H và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức làm trong hạn luật định, chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng pháp luật.

[1.2]. Theo đơn khởi kiện chị A yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị H phải trả 130.000.000đ tiền vay và 140.000.000đ tiền đặt cọc mua bán nhà đất, nên cần xác định quan hệ pháp luật “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng đặt cọc*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản là chưa chính xác.

[1.3]. Quyết định phân công Kiểm sát viên ông Phạm Ngọc Cảnh; Kiểm sát viên dự khuyết ông Hoàng Thanh Chung, nhưng khi tham gia phiên tòa ông Nguyễn Mạnh Ứng là không đúng với quyết định phân công Kiểm sát viên (BL 26b, 156); Biên bản phiên tòa và Biên bản nghị án kết thúc cùng một thời điểm là không đúng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tại thời điểm khởi kiện chị A yêu cầu chị H phải trả 130.000.000đ tiền vay và 140.000.000đ tiền đặt cọc. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, chị A thừa nhận chị H đã trả 25.000.000đ và xin rút số tiền 45.000.000đ không yêu cầu Toà án giải quyết, số tiền còn lại 60.000.000đ chị A yêu cầu chị H phải trả. Đến ngày 07-6-2019, chị H cung cấp cho Toà án chứng cứ do chị A viết và ký có nội dung: “*Số tiền đặt cọc 140.000.000đ đặt cọc mua đất và nhà của cô H trừ vào số tiền cô H mượn của tôi. Có giấy tờ cũ cô H viết cho tôi và tôi sẽ huỷ giấy cô H viết giấy năm trước vào ngày 30/4/2017 có cô H chứng kiến (BL 92).*” Toà án cấp sơ thẩm căn cứ

vào lời khai của chị H thừa nhận còn nợ chị A số tiền 60.000.000đ để làm căn cứ buộc chị H phải trả nợ cho chị A là chưa có căn cứ vững chắc. Bởi lẽ, lời khai của chị A và chị H có rất nhiều mâu thuẫn về khoản tiền vay, trả, tiền đặt cọc mua nhà đất, tiền xin việc nhưng cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ các nội dung trên đồng thời cũng chưa làm rõ được số tiền đặt cọc 140.000.000đ có phải là tiền chị H vay của chị A trước đây, do không trả được nên chuyển qua tiền đặt cọc hay không để làm căn cứ giải quyết vụ án đảm bảo đúng pháp luật.

[2.2]. Lời khai của chị A thể hiện, chị A có nhờ chị H xin việc cho cháu T3 và cháu Q mỗi người 80.000.000đ, khi giao tiền chị H có viết giấy vay tiền, chị A đã giao giấy vay tiền này cho anh Lê Tiến T, Công an huyện Tuy Đức và đề nghị Toà án làm việc với anh T về nội dung này. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành lập biên bản làm việc với anh T để làm rõ nội dung trên và thu thập chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót.

[2.3]. Tại phiên toà sơ thẩm, chị A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 45.000.000đ vay ngày 15/3/2012 và 140.000.000đ tiền đặt cọc; 140.000.000đ tiền phạt cọc. Chị H xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với chị A, nhưng Biên bản nghị án Hội đồng xét xử không nghị án đối với nội dung này và phần quyết định của bản án cũng không tuyên đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn và bị đơn đã rút là vi phạm Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thể hiện trong đơn xin xét xử vắng mặt là có căn cứ. Bản luận cứ bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ.

[4]. Do cấp sơ thẩm có những vi phạm và thiếu sót nêu trên, tại phiên toà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Hoàng Thị H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức và quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông. Huỷ bản án sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 04-8-2020 của Toà án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị huỷ nên chị Hoàng Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị H 300.000đong tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS -ST ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Hoàng Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai số 0001215 ngày 21/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức;
- Cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Thông